

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

**Báo cáo tài chính Quý 1 Năm 2026**

**CONG TY CP BIA  
SÀI GÒN-SÔNG  
LAM**

Digitally signed by CONG TY CP  
BIA SÀI GÒN-SÔNG LAM  
DN: cn=CÔNG TY CP BIA SÀI  
GÒN-SÔNG LAM, c=VN  
Date: 2026.04.16 15:09:49 +07'00'



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số 271110000018**

ngày 7 tháng 12 năm 2007

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Nghệ An cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số**

2703001077  
2900783332

ngày 20 tháng 12 năm 2006  
ngày 20 tháng 10 năm 2025

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2900783332 ngày 20 tháng 10 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Ông Tan Teck Chuan Lester | Chủ tịch   |
| Ông Văn Thanh Liêm        | Thành viên |
| Ông Cao Thanh Bích        | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hồng Anh       | Thành viên |
| Ông Võ Phước Giàu         | Thành viên |

**Ban Kiểm soát**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Hoàng Thanh Vân   | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thanh Thủy | Thành viên |
| Bà Lưu Thanh Thảo    | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Hồng Anh  | Giám đốc                                |
| Ông Trần Quang Trung | Phó Giám đốc (đến ngày 01/02/2025)      |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn  | Quyền Phó Giám đốc (từ ngày 01/07/2025) |
| Ông Văn Bá Thi       | Kế toán trưởng                          |

**Trụ sở đăng ký**

Xóm Hưng Đạo 8, Xã Hưng Nguyên  
Tỉnh Nghệ An  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/03/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b>   |                    | <b>531.611.548.449</b>    | <b>526.596.794.004</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>8</b>           | <b>79.465.179.810</b>     | <b>42.294.730.920</b>     |
| 1. Tiền  | 111          |                    | 79.465.179.810            | 42.294.730.920            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b>   | <b>9</b>           | <b>316.618.647.360</b>    | <b>319.035.203.486</b>    |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn    | 123          |                    | 316.618.647.360           | 319.035.203.486           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>60.431.901.818</b>     | <b>86.367.704.629</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131          | 10                 | 53.534.766.690            | 82.448.633.790            |
| 2. Trả trước ngắn hạn cho người bán            | 132          |                    | 4.983.630.036             | 2.955.250.245             |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                      | 135          | 11                 | 1.913.505.092             | 963.820.594               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | <b>12a</b>         | <b>74.605.232.370</b>     | <b>78.685.773.205</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                    | 74.982.296.576            | 79.004.395.773            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 142          |                    | (377.064.206)             | (318.622.568)             |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>160</b>   |                    | <b>490.587.091</b>        | <b>213.381.764</b>        |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                | 161          |                    | 212.996.801               | 213.381.764               |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 163          |                    | 277.590.290               | -                         |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                    | <b>140.578.297.482</b>    | <b>142.607.031.370</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    | <b>30.000.000</b>         | <b>30.000.000</b>         |
| 5. Phải thu dài hạn khác                       | 215          |                    | 30.000.000                | 30.000.000                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>126.610.316.460</b>    | <b>129.286.586.318</b>    |
| 1. TSCĐ hữu hình                               | 221          | 13                 | 126.064.864.823           | 128.709.413.533           |
| <i>Nguyên giá</i>                              | 222          |                    | 1.306.392.937.172         | 1.304.977.937.172         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                  | 223          |                    | (1.180.328.072.349)       | (1.176.268.523.639)       |
| 3. TSCĐ vô hình                                | 227          | 14                 | 545.451.637               | 577.172.785               |
| <i>Nguyên giá</i>                              | 228          |                    | 940.522.924               | 940.522.924               |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                  | 229          |                    | (395.071.287)             | (363.350.139)             |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>250</b>   | <b>15</b>          | <b>241.039.091</b>        | <b>241.039.091</b>        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 252          |                    | 241.039.091               | 241.039.091               |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b>   |                    | <b>13.696.941.931</b>     | <b>13.049.405.961</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                 | 271          | 16                 | 3.675.681.345             | 4.549.312.585             |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 272          |                    | 2.373.990.165             | 2.422.488.253             |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273          | 12b                | 7.647.270.421             | 6.077.605.123             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN<br/>(280=100+200)</b>     | <b>280</b>   |                    | <b>672.189.845.931</b>    | <b>669.203.825.374</b>    |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| <b>TÀI SẢN</b>   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/03/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b>   |                    | <b>137.949.618.131</b>    | <b>155.583.284.811</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b>   |                    | <b>137.777.967.761</b>    | <b>155.411.634.441</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn   | 311          | 17                 | 26.648.751.028            | 26.588.561.839            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận  | 313          | 18                 | 3.446.100.000             | 3.499.500.000             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn                                    | 314          | 19                 | 94.338.135.985            | 111.957.556.382           |
| 5. Phải trả người lao động   | 315          |                    | 581.691.561               | 2.332.491.840             |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn   | 316          | 20                 | 5.688.650.188             | 5.481.714.420             |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác   | 320          | 21                 | 822.950.979               | 563.871.940               |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 323          | 22                 | 6.251.688.020             | 4.987.938.020             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b>   |                    | <b>171.650.370</b>        | <b>171.650.370</b>        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn  | 343          |                    | 171.650.370               | 171.650.370               |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>  | <b>400</b>   | <b>23</b>          | <b>534.240.227.800</b>    | <b>513.620.540.563</b>    |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu  | 411          | 24                 | 450.000.000.000           | 450.000.000.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 411a         |                    | 450.000.000.000           | 450.000.000.000           |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển   | 418          |                    | 6.516.196.015             | 6.516.196.015             |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 420          |                    | 77.724.031.785            | 57.104.344.548            |
| LNST chưa phân phối kỳ này   | 420a         |                    | 57.104.344.548            | 19.725.267.328            |
|  | 420b         |                    | 20.619.687.237            | 37.379.077.220            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>   | <b>440</b>   |                    | <b>672.189.845.931</b>    | <b>669.203.825.374</b>    |

Ngày 31 tháng 4 năm 2026

Người lập



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng



Văn Bá Thi

Giám đốc



Nguyễn Hồng Anh

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến |                        |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  |           |             | 2026<br>VND           | 2025<br>VND            | 31/3/2026<br>VND      | 31/3/2025<br>VND       |
| Doanh thu bán hàng   | 01        | 27          | 210.087.943.809       | 171.709.250.100        | 210.087.943.809       | 171.709.250.100        |
| Giá vốn hàng bán   | 11        | 28          | 182.561.061.646       | 174.333.500.603        | 182.561.061.646       | 174.333.500.603        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>27.526.882.163</b> | <b>(2.624.250.503)</b> | <b>27.526.882.163</b> | <b>(2.624.250.503)</b> |
| Doanh thu HĐ tài chính   | 21        | 29          | 3.849.306.044         | 2.946.411.327          | 3.849.306.044         | 2.946.411.327          |
| Chi phí tài chính  | 22        |             | -                     | 4.936.438              | -                     | 4.936.438              |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | -                     | 4.936.438              | -                     | 4.936.438              |
| Chi phí bán hàng   | 25        |             | 923.505               | 232.982.016            | 923.505               | 232.982.016            |
| Chi phí quản lý DN   | 26        | 30          | 3.887.068.235         | 3.685.517.360          | 3.887.068.235         | 3.685.517.360          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>27.488.196.467</b> | <b>(3.601.274.990)</b> | <b>27.488.196.467</b> | <b>(3.601.274.990)</b> |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 29.760.872            | -                      | 29.760.872            | -                      |
| Chi phí khác   | 32        |             | 26.202.017            | 4.620.000              | 26.202.017            | 4.620.000              |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>3.558.855</b>      | <b>(4.620.000)</b>     | <b>3.558.855</b>      | <b>(4.620.000)</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>27.491.755.322</b> | <b>(3.605.894.990)</b> | <b>27.491.755.322</b> | <b>(3.605.894.990)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 32          | 5.449.852.976         | -                      | 5.449.852.976         | -                      |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             | 48.498.088            | 37.418.028             | 48.498.088            | 37.418.028             |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>   | <b>60</b> |             | <b>21.993.404.258</b> | <b>(3.643.313.018)</b> | <b>21.993.404.258</b> | <b>(3.643.313.018)</b> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        |             | 461                   | (107)                  | 461                   | (107)                  |

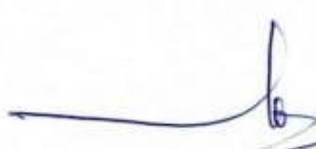
Ngày tháng 4 năm 2026

Người lập



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng



Văn Bá Thi

Giám đốc



Nguyễn Hồng Anh

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| Mã số  | Quý 1 kết thúc ngày |                       |                        |
|--|---------------------|-----------------------|------------------------|
|  | 31/3/2026<br>VND    | 31/3/2025<br>VND      |                        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                             |                     |                       |                        |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 01                  | 27.491.755.322        | (3.605.894.990)        |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |                     |                       |                        |
| Khấu hao và phân bổ  | 02                  | 4.091.269.858         | 19.410.432.232         |
| Các khoản dự phòng   | 03                  | (32.259.047)          | (187.439.772)          |
| Thu nhập lãi tiền gửi  | 05                  | (3.849.306.044)       | (2.946.411.327)        |
| Chi phí lãi vay  | 06                  | -                     | 4.936.438              |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b>           | <b>27.701.460.089</b> | <b>12.675.622.581</b>  |
| Biến động các khoản phải thu   | 09                  | 27.775.643.051        | (2.602.049.387)        |
| Biến động hàng tồn kho   | 10                  | 2.478.616.490         | 5.169.800.411          |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                           | 11                  | (17.467.249.078)      | (24.242.772.520)       |
| Biến động chi phí trả trước  | 12                  | 874.016.203           | 916.908.815            |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14                  | -                     | (4.936.438)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15                  | (6.549.030.288)       | (4.384.907.451)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 16                  | -                     | 5.096.057.252          |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 17                  | (86.243.929)          | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>20</b>           | <b>34.727.212.538</b> | <b>(7.376.276.737)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                 |                     |                       |                        |
| Tiền chi mua tài sản cố định   | 21                  | (3.254.840.240)       | (4.376.552.220)        |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn  | 23                  | (125.000.000.000)     | (65.000.000.000)       |
| Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn  | 24                  | 126.902.520.548       | 60.000.000.000         |
| Tiền thu lãi tiền gửi  | 27                  | 3.849.306.044         | 1.448.301.739          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>30</b>           | <b>2.496.986.352</b>  | <b>(7.928.250.481)</b> |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| Mã số | Quý 1 kết thúc ngày |                  |
|-------|---------------------|------------------|
|       | 31/3/2026<br>VND    | 31/3/2025<br>VND |

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |           |                       |                         |
|--|-----------|-----------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay ngắn hạn                                  | 33        | -                     | 15.400.000.000          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        | -                     | (15.400.000.000)        |
| Tiền chi trả cổ tức  | 36        | (53.750.000)          | (7.000.000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>40</b> | <b>(53.750.000)</b>   | <b>(7.000.000)</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br>(50 = 20 + 30 + 40) | <b>50</b> | <b>37.170.448.890</b> | <b>(15.311.527.218)</b> |
| <b>Tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>42.294.730.920</b> | <b>50.433.344.833</b>   |
| <b>Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>                           | <b>70</b> | <b>79.465.179.810</b> | <b>35.121.817.615</b>   |

Ngày tháng 4 năm 2026

Người lập



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng



Văn Bá Thi



Nguyễn Hồng Anh

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 1 đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vào ngày 16 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 421/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã giao dịch là BSL.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 174 nhân viên (1/1/2026: 174 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý 1 được lập cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính quý 1**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý 1 này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### (c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm.

#### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 5 – 15 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm       |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 5 năm   |
| ▪ tài sản khác           | 6 năm       |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(ii) Giấy phép môi trường**

Giấy phép môi trường thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của giấy phép môi trường bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được giấy phép môi trường. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và

do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ trên 20 triệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 -3 năm.

**(ii) Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng**

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định

tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính quý 1 này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính quý 1 năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia. Hoạt động kinh doanh khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Ban lãnh đạo cho rằng các phân khúc này không bị biến động theo mùa đáng kể.

**5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Khi lập báo cáo tài chính quý 1 này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất cũng như trong báo cáo tài chính quý 1 cùng kỳ năm trước.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý 1 của Công ty cho kỳ quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**7. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026; doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 03 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***8. Tiền**

|   | <b>31/3/2026</b>      | <b>1/1/2026</b>       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                                  | 242.439.007           | 470.439.007           |
| Tiền gửi ngân hàng                        | 79.222.740.803        | 41.824.291.913        |
|   | <b>79.465.179.810</b> | <b>42.294.730.920</b> |
| <b>* Tiền gửi không kỳ hạn</b>            |                       |                       |
| Ngân Hàng VietinBank - Chi Nhánh 4        | 799.893.618           | 726.309.251           |
| Ngân Hàng VIB - CN Vinh                   | 413.746.058           | 415.959.291           |
| Agribank Việt Nam - CN Trung Tâm Sài Gòn  | 50.965.263.210        | 30.777.517            |
| Ngân Hàng Vietcombank - Chi Nhánh Kỳ Đồng | 223.457.772           | 373.547.571           |
| Ngân Hàng BIDV, CN Nghệ An                | 24.026.626.340        | 40.167.810.081        |
| Ngân Hàng SHBC (Việt Nam)                 | 2.793.753.805         | 109.888.202           |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>79.222.740.803</b> | <b>41.824.291.913</b> |

**9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | <b>31/3/2026</b>       | <b>1/1/2026</b>        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 316.618.647.360        | 319.035.203.486        |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm</b> | <b>310.691.232.877</b> | <b>312.593.753.425</b> |
| Ngân Hàng BIDV, CN Nghệ An                           | 260.691.232.877        | 312.593.753.425        |
| Ngân Hàng VietinBank - Chi Nhánh Vinh                | 50.000.000.000         | -                      |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm</b> | <b>5.927.414.483</b>   | <b>6.441.450.061</b>   |
| Ngân Hàng BIDV, CN Nghệ An                           | 5.843.030.921          | 6.441.450.061          |
| Ngân Hàng VietinBank - Chi Nhánh Vinh                | 84.383.562             | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>316.618.647.360</b> | <b>319.035.203.486</b> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất dao động từ 4,75% đến 7,8% một năm (1/1/2026: từ 4,7% đến 5,2% một năm).

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|  | 31/3/2026<br>VND      | 1/1/2026<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 52.365.383.268        | 81.370.827.828        |
| Các khách hàng khác                                      | 1.169.383.422         | 1.077.805.962         |
|  | <u>53.534.766.690</u> | <u>82.448.633.790</u> |

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|  | 31/3/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|--|------------------|-----------------|
| <i>Công ty mẹ</i>  |                  |                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 52.365.383.268   | 81.370.827.828  |
| Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn       | 186.972.664      | 110.036.334     |

Khoản phải thu thương mại từ Công ty mẹ và Công ty Thương Mại không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

**11. Phải thu ngắn hạn khác**

|                     | 31/3/2026<br>VND     | 1/1/2026<br>VND    |
|---------------------|----------------------|--------------------|
| Ký quỹ, ký cược     | 15.000.000           | 15.000.000         |
| Bồi thường bảo hiểm | 1.528.505.092        | 795.741.907        |
| Tạm ứng             | 370.000.000          | 152.000.000        |
| Phải thu khác       | -                    | 1.078.687          |
|                     | <u>1.913.505.092</u> | <u>963.820.594</u> |

## 12. Hàng tồn kho

### (a) Hàng tồn kho

|                                     | 31/3/2026             |                      | 1/1/2026              |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 7.035.792.589         | -                    | 14.291.205.003        | -                    |
| Nguyên vật liệu                     | 28.360.092.445        | -                    | 29.287.099.149        | -                    |
| Công cụ và dụng cụ                  | 889.210.051           | (377.064.206)        | 949.356.514           | (318.622.568)        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 16.284.809.394        | -                    | 16.310.077.804        | -                    |
| Thành phẩm                          | 22.412.392.097        | -                    | 18.166.657.303        | -                    |
|                                     | <b>74.982.296.576</b> | <b>(377.064.206)</b> | <b>79.004.395.773</b> | <b>(318.622.568)</b> |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                             | Quý 1 kết thúc ngày |                    |
|-----------------------------|---------------------|--------------------|
|                             | 31/3/2026<br>VND    | 31/3/2025<br>VND   |
| Số dư đầu kỳ                | 318.622.568         | 696.812.598        |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | 58.441.638          | (36.469.000)       |
| Số dư cuối kỳ               | <b>377.064.206</b>  | <b>660.343.598</b> |

### (b) Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn

|   | 31/3/2026      |                 | 1/1/2026       |                  |
|---|----------------|-----------------|----------------|------------------|
|   | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  |
| Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn | 19.163.406.555 | 11.516.136.134  | 17.619.923.848 | (11.542.318.725) |

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

|                             | Quý 1 kết thúc ngày   |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | 31/3/2026<br>VND      | 31/3/2025<br>VND      |
| Số dư đầu kỳ                | 11.542.318.725        | 10.862.500.468        |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (182.974.881)         | (150.621.142)         |
| Trích dự phòng trong kỳ     | 156.792.290           | -                     |
| Số dư cuối kỳ               | <b>11.516.136.134</b> | <b>10.711.879.326</b> |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóng Lam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                               |                                  |                              |                     |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 222.519.101.471                  | 1.058.351.446.454             | 9.750.541.526                    | 12.654.795.214               | 1.702.317.507       | 1.304.977.937.172 |
| Tăng trong kỳ                 | -                                | 1.415.000.000                 | -                                | -                            | -                   | 1.415.000.000     |
| Số dư cuối kỳ                 | 222.519.101.471                  | 1.059.766.446.454             | 9.750.541.526                    | 12.654.795.214               | 1.702.052.507       | 1.306.392.937.172 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                               |                                  |                              |                     |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 130.478.221.919                  | 1.024.582.281.509             | 8.021.172.345                    | 11.484.795.359               | 1.702.052.507       | 1.176.268.523.639 |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.534.247.953                    | 1.334.479.969                 | 87.499.998                       | 103.320.790                  | -                   | 4.059.548.710     |
| Số dư cuối kỳ                 | 133.012.469.872                  | 1.025.916.761.478             | 8.108.672.343                    | 11.588.116.149               | 1.702.052.507       | 1.180.328.072.349 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                               |                                  |                              |                     |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 92.040.879.552                   | 33.769.164.945                | 1.729.369.181                    | 1.169.999.855                | -                   | 128.709.413.533   |
| Số dư cuối kỳ                 | 89.506.631.599                   | 33.849.684.976                | 1.641.869.183                    | 1.066.679.065                | -                   | 126.064.864.823   |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 1.022.892 triệu VND (1/1/2026: 1.020.999 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Sông Lam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> | <b>Giấy phép môi<br/>trường<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |   |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 492.629.405                          | 447.893.519                             | 940.522.924         |
| Số dư cuối kỳ                 | 492.629.405                          | 447.893.519                             | 940.522.924         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |   |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 356.951.660                          | 6.398.479                               | 363.350.139         |
| Khấu hao trong kỳ             | 15.724.950                           | 15.996.198                              | 31.721.148          |
| Số dư cuối kỳ                 | 372.676.610                          | 22.394.677                              | 395.071.287         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |   |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 135.677.745                          | 441.495.040                             | 577.172.785         |
| Số dư cuối kỳ                 | 119.952.795                          | 425.498.842                             | 545.451.637         |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 304 triệu VND (1/1/2026: 304 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

|               | Quý 1 kết thúc ngày |                    |
|---------------|---------------------|--------------------|
|               | 31/3/2026<br>VND    | 1/1/2026<br>VND    |
| Số dư đầu kỳ  | 241.039.091         | 241.039.091        |
| Số dư cuối kỳ | <b>241.039.091</b>  | <b>241.039.091</b> |

**Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:**

|                                 |                    |                    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự án mở rộng và nâng công suất | 195.000.000        | 195.000.000        |
| Nhà văn phòng                   | 46.039.091         | 46.039.091         |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>241.039.091</b> | <b>241.039.091</b> |

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | Công cụ và dụng cụ<br>VND | Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng<br>VND | Khác<br>VND        | Tổng<br>VND          |
|------------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 412.056.633               | 3.254.939.601                      | 882.316.351        | 4.549.312.585        |
| Tăng trong kỳ    | 106.621.889               | -                                  | -                  | 106.621.889          |
| Phân bổ trong kỳ | (97.676.700)              | (591.526.725)                      | (291.049.704)      | (980.253.129)        |
| Số dư cuối kỳ    | <b>421.001.822</b>        | <b>2.663.412.876</b>               | <b>591.266.647</b> | <b>3.675.681.345</b> |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

|  | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ |                       |
|--|-------------------------------|-----------------------|
|  | 31/3/2026                     | 1/1/2026              |
|  | VND                           | VND                   |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 18.568.523.359                | 18.582.713.731        |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân              | 728.193.240                   | 536.973.840           |
| Công ty TNHH Thịnh Đức                                   | 951.314.800                   | 332.899.980           |
| Công ty TNHH TM & DV Đức Thành                           | 542.178.400                   | 1.533.655.200         |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 5.858.541.229                 | 5.602.319.088         |
|  | <b>26.648.751.028</b>         | <b>26.588.561.839</b> |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|  | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ |                |
|--|-------------------------------|----------------|
|  | 31/3/2026                     | 1/1/2026       |
|  | VND                           | VND            |
| <i>Công ty mẹ</i>  |                               |                |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 18.582.713.731                | 18.582.713.731 |
| <i>Các bên liên quan khác</i>                            |                               |                |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn                  | 738.312.156                   | 738.312.156    |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi                 | 64.152.000                    | -              |
| Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh          | 63.612.000                    | -              |

Khoản phải trả thương mại cho Công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**18. Phải trả cổ tức**

|                                     | 31/3/2026     | 1/1/2026      |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
|                                     | VND           | VND           |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận          | 3.446.100.000 | 3.499.500.000 |
| <i>Chi tiết</i>                     |               |               |
| Cổ tức phải trả trong vòng một năm. | 1.034.600.000 | 1.567.500.000 |
| Cổ tức phải trả đã trên một năm.    | 2.411.500.000 | 1.932.000.000 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam  
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

| 19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          | Đầu kỳ                 | Số phải nộp            | Số đã nộp                | Số cần trừ              | Cuối kỳ               |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                    | VND                      | VND                     | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 11.176.136.058         | 42.279.725.709         | (43.551.207.164)         | (12.639.316.518)        | 9.904.654.603         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | 94.186.180.898         | 214.039.126.541        | (229.565.979.213)        | -                       | 78.659.328.226        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 6.549.030.288          | 5.449.852.976          | (6.549.030.288)          | -                       | 5.449.852.976         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 46.209.138             | 102.773.663            | (138.744.016)            | (287.829.075)           | -                     |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | 324.424.982            | (124.802)                | -                       | 324.300.180           |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>111.957.556.382</b> | <b>262.195.903.871</b> | <b>(279.805.085.483)</b> | <b>(12.927.145.593)</b> | <b>94.338.135.985</b> |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                       | <b>31/3/2026</b>     | <b>1/1/2026</b>      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí lãi vay       | 4.223.840.202        | 4.223.840.202        |
| Chi phí phải trả khác | 1.464.809.986        | 1.257.874.218        |
|                       | <b>5.688.650.188</b> | <b>5.481.714.420</b> |

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

|                          | <b>31/3/2026</b>   | <b>1/1/2026</b>    |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                          | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Ký quỹ đã nhận           | 35.000.000         | 35.000.000         |
| Phải trả , phải nộp khác | 787.950.979        | 528.871.940        |
|                          | <b>822.950.979</b> | <b>563.871.940</b> |

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                    | <b>Lũy kế đến</b>    |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | <b>31/3/2026</b>     | <b>31/3/2025</b>     |
|                    | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Số dư đầu kỳ       | 4.987.938.020        | 4.023.000.000        |
| Trích lập trong kỳ | 1.263.750.000        | 1.158.795.507        |
| Số dư cuối kỳ      | <b>6.251.688.020</b> | <b>5.181.795.507</b> |

**Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Sông Lam**  
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|  | VND                          | VND                      | VND                                  | VND                    |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>   | <b>450.000.000.000</b>       | <b>6.516.196.015</b>     | <b>51.718.461.039</b>                | <b>508.234.657.054</b> |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay               |                              |                          | (3.643.313.018)                      | (3.643.313.018)        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi             |                              |                          | (1.158.795.507)                      | (1.158.795.507)        |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025</b> | <b>450.000.000.000</b>       | <b>6.516.196.015</b>     | <b>46.916.352.514</b>                | <b>503.432.548.529</b> |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026</b>   | <b>450.000.000.000</b>       | <b>6.516.196.015</b>     | <b>57.104.344.548</b>                | <b>513.620.540.563</b> |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay               |                              |                          | 21.993.404.258                       | 21.993.404.258         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi             |                              |                          | (1.263.750.000)                      | (1.263.750.000)        |
| Trích quỹ ASXH                             |                              |                          | (109.967.021)                        | (109.967.021)          |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026</b> | <b>450.000.000.000</b>       | <b>6.516.196.015</b>     | <b>77.724.031.785</b>                | <b>534.240.227.800</b> |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|   | 31/3/2026 và 1/1/2026 |                 |
|---|-----------------------|-----------------|
|   | Số cổ phiếu           | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                       |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 45.000.000            | 450.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                       |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 45.000.000            | 450.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026.

**25. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**26. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính****Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | 31/3/2026<br>VND      | 1/1/2026<br>VND       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 1.297.200.716         | 1.297.200.716         |
| Từ hai đến năm năm | 5.188.802.864         | 5.188.802.864         |
| Sau năm năm        | 34.620.448.353        | 34.944.748.532        |
|                    | <b>41.106.451.933</b> | <b>41.430.752.112</b> |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

|                      | Quý 1                  |                        | Lũy kế đến             |                        |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                      | 2026<br>VDN            | 2025<br>VND            | 31/3/2026<br>VND       | 31/3/2025<br>VND       |
| Tổng doanh thu       |                        |                        |                        |                        |
| ▪ Bán thành phẩm     | 207.368.343.289        | 169.858.925.257        | 207.368.343.289        | 169.858.925.257        |
| ▪ Bán phế liệu, khác | 2.719.600.520          | 1.850.324.843          | 2.719.600.520          | 1.850.324.843          |
|                      | <b>210.087.943.809</b> | <b>171.709.250.100</b> | <b>210.087.943.809</b> | <b>171.709.250.100</b> |

**28. Giá vốn hàng bán**

|                                    | Quý 1                  |                        | Lũy kế đến             |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 2026<br>VDN            | 2025<br>VND            | 31/3/2026<br>VND       | 31/3/2025<br>VND       |
| Thành phẩm đã bán                  | 182.468.261.241        | 174.456.730.335        | 182.468.261.241        | 174.456.730.335        |
| Hoàn nhập và dự phòng giảm giá HTK | (32.259.047)           | (187.090.142)          | (32.259.047)           | (187.090.142)          |
| Giá vốn khác                       | 125.059.452            | 63.860.410             | 125.059.452            | 63.860.410             |
|                                    | <b>182.561.061.646</b> | <b>174.333.500.603</b> | <b>182.561.061.646</b> | <b>174.333.500.603</b> |

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                         | Quý 1                |                      | Lũy kế đến           |                      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                         | 2026<br>VDN          | 2025<br>VND          | 31/3/2026<br>VND     | 31/3/2025<br>VND     |
| ▪ Thu nhập lãi tiền gửi | <b>3.849.306.044</b> | <b>2.946.411.327</b> | <b>3.849.306.044</b> | <b>2.946.411.327</b> |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                      | Quý 1                |                      | Lũy kế đến           |                      |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | 2026<br>VDN          | 2025<br>VND          | 31/3/2026<br>VND     | 31/3/2025<br>VND     |
| Chi phí nhân viên    | 1.753.779.783        | 1.626.345.010        | 1.753.779.783        | 1.626.345.010        |
| Chi phí khấu hao     | 111.761.745          | 133.952.049          | 111.761.745          | 133.952.049          |
| Chi phí DV mua ngoài | 837.952.116          | 829.218.449          | 837.952.116          | 829.218.449          |
| Chi phí quản lý khác | 1.183.574.591        | 1.096.001.852        | 1.183.574.591        | 1.096.001.852        |
|                      | <b>3.887.068.235</b> | <b>3.685.517.360</b> | <b>3.887.068.235</b> | <b>3.685.517.360</b> |

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | Quý 1           |                 | Lũy kế đến       |                  |
|--|-----------------|-----------------|------------------|------------------|
|  | 2026<br>VDN     | 2025<br>VND     | 31/3/2026<br>VND | 31/3/2025<br>VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 164.776.682.349 | 133.126.494.324 | 164.776.682.349  | 133.126.494.324  |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 4.091.269.858   | 19.410.432.232  | 4.091.269.858    | 19.410.432.232   |
| Chi phí nhân công và nhân viên                 | 9.382.843.696   | 9.034.275.842   | 9.382.843.696    | 9.034.275.842    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 10.542.312.737  | 9.559.270.892   | 10.542.312.737   | 9.559.270.892    |
| Chi phí khác                                   | 1.847.552.320   | 1.826.065.868   | 1.847.552.320    | 1.826.065.868    |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|  | Quý 1         |             | Lũy kế đến       |                  |
|--|---------------|-------------|------------------|------------------|
|  | 2026<br>VND   | 2025<br>VND | 31/3/2026<br>VND | 31/3/2025<br>VND |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>              |               |             |                  |                  |
| Kỳ hiện hành                               | 5.499.852.976 | -           | 5.499.852.976    | -                |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>      |               |             |                  |                  |
| Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời | 48.498.088    | 37.418.028  | 48.498.088       | 37.418.028       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp         | 5.498.351.064 | 37.418.028  | 5.498.351.064    | 37.418.028       |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                    | Quý 1          |                 | Lũy kế đến       |                  |
|------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|
|                                    | 2026<br>VDN    | 2025<br>VND     | 31/3/2026<br>VND | 31/3/2025<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế       | 27.491.755.322 | (3.605.894.990) | 27.491.755.322   | (3.605.894.990)  |
| Thuế theo thuế suất Công ty        | 5.498.351.064  | 37.418.028      | 5.498.351.064    | 37.418.028       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.498.351.064  | 37.418.028      | 5.498.351.064    | 37.418.028       |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

|  | Lũy kế đến       |                  |
|--|------------------|------------------|
|  | 31/3/2026<br>VND | 31/3/2025<br>VND |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | 21.993.404.258   | (3.643.313.018)  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)        | (1.263.750.000)  | (1.158.795.507)  |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 20.729.654.258   | (4.802.108.525)  |

(\*) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi; an sinh xã hội được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp HĐQT.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu kỳ quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam****Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | <b>Lũy kế đến</b>        |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>31/3/2025<br/>VND</b> |
| <b>Công ty mẹ</b>  |                          |                          |
| <b>Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn</b> |                          |                          |
| Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)            | 421.407.469.830          | 379.300.352.461          |
| Mua nguyên vật liệu  | 142.116.156.563          | 134.773.138.419          |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                              |                          |                          |
| <b>Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn</b>             |                          |                          |
| Mua dịch vụ  | 1.328.503.878            | 1.486.895.991            |
| Bán dịch vụ  | 279.790.976              | -                        |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co</b>         |                          |                          |
| Mua công cụ và dụng cụ                                     | 125.000.001              | -                        |
| Mua dịch vụ  | -                        | 525.788.000              |
| Mua tài sản cố định  | 1.415.000.000            | -                        |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ</b> |                          |                          |
| Mua hàng hóa   | 734.111.880              | 717.795.680              |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi</b>            |                          |                          |
| Mua nguyên vật liệu  | 119.400.000              | 175.650.000              |
| <b>Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>              |                          |                          |
| Mua nguyên vật liệu  | 117.800.000              | -                        |
| <b>Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương</b>         |                          |                          |
| Mua hàng hóa   | 29.161.111               | 35.162.037               |
| <b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>                       |                          |                          |
| Mua hàng hóa   | 39.498.000               | 32.200.000               |
| <b>Hội đồng quản trị</b>                                   |                          |                          |
| <b>Thù lao</b>   |                          |                          |
| Ông Tan Teck Chuan Lester – Chủ tịch                       | 32.500.001               | 32.500.000               |
| Ông Văn Thanh Liêm – Thành viên                            | 22.749.999               | 22.750.000               |
| Ông Cao Thanh Bích – Thành viên                            | 22.749.999               | 22.750.000               |
| Ông Nguyễn Hồng Anh – Thành viên                           | 22.749.999               | 22.750.000               |
| Ông Võ Phước Giàu – Thành viên                             | 22.749.999               | 22.750.000               |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

|                                    | Lũy kế đến       |                  |
|------------------------------------|------------------|------------------|
|                                    | 31/3/2026<br>VND | 31/3/2025<br>VND |
| <b>Ban Kiểm soát</b>               |                  |                  |
| <i>Thủ lao</i>                     |                  |                  |
| Bà Hoàng Thanh Vân – Trưởng ban    | 22.749.999       | 22.750.000       |
| Bà Nguyễn Thanh Thùy – Thành viên  | 13.000.002       | 13.000.000       |
| Bà Lưu Thanh Thảo – Thành viên     | 13.000.002       | 13.000.000       |
| <b>Ban Giám đốc</b>                |                  |                  |
| Lương, thưởng và các phúc lợi khác | 655.530.000      | 605.070.724      |

**35. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

|   | 31/3/2026<br>VND | 31/3/2025<br>VND |
|---|------------------|------------------|
| Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán | 500.000.000      | 987.206.400      |

**36. Thông tin so sánh**

Các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và thông tin so sánh cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính quý 1 của Công ty tại ngày và cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Ngày tháng 4 năm 2026

Người lập

Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng

Văn Bá Thi

Giám đốc



Nguyễn Hồng Anh